

**TRƯỜNG THCS
NGHĨA TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /QĐ-CKQT

Nghĩa Hưng, ngày 18 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách NN, nguồn thu khác năm 2025
của Trường THCS Nghĩa Trung**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào báo cáo quyết toán thu chi ngân sách năm 2025 của trường THCS Nghĩa Trung và biên bản xét duyệt quyết toán năm 2025 trường THCS Nghĩa Trung của UBND xã Nghĩa Hưng,

Xét đề nghị của bộ phận tài chính trường THCS Nghĩa Trung,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và nguồn thu khác năm 2025 của Trường THCS Nghĩa Trung (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài chính, các bộ phận liên quan trường THCS Nghĩa Trung thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CBGVNV;
- Lưu :VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN DUY CỎN**

Đơn vị: Trường THCS Nghĩa Trung

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-CKQT ngày 18/3/2026 của trường THCS Nghĩa Trung)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Học phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.610.625.000	8.610.625.000		
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.610.625.000	8.610.625.000		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.610.625.000	8.610.625.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.192.867.000	8.192.867.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	417.758.000	417.758.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Ngày 18 tháng 03 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



**HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN DUY CÔN**

QUYẾT TOÁN THU CHI HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU THỎA THUẬN KHÁC NĂM 2025

Đơn vị: Đồng

STT	Tên khoản thu	Dư đầu năm	Thu	Chi			Tổng	Dư cuối năm	Ghi chú
				Chi CCTL	Nộp thuế	Chi hoạt động			
A	B	I	2	3	4	5 = 3+4	6	C	
1	Học phí	10.926.000	316.540.000	76.782.000		189.924.000	266.706.000		
2	Học thêm		193.984.000		3.879.680	190.104.320	193.984.000		
3	Nước uống học sinh		44.260.000			44.260.000	44.260.000		
4	Trồng giữ xe		27.985.000		2.798.500	25.186.500	27.985.000		
	Tổng cộng	10.926.000	582.769.000	76.782.000	6.678.180	449.474.820	532.935.000	60.760.000	

Nghĩa Hưng, ngày 18 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hà

Bùi Thị Hà

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN DUY CÔN

Mẫu B03/BCQT

(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mã chương: 622

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường Trung học cơ sở Nghĩa Trung

Mã ĐVQHNS: 1076222

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo:

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 32 Người
- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: 1 Người

1.2. Tăng trong năm:

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): Người
- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: Người

1.3. Giảm trong năm:

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): Người
- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung:

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

1. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán...):

2. Nguồn NSNN trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi:
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi:
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:

Nguồn CK (nếu có):

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm: 7.913.527.000 Trong đó nguồn CK (nếu có)
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 279.340.000 Trong đó nguồn CK (nếu có)
- + Điều chỉnh tăng: 300.140.000
- + Điều chỉnh giảm: 20.800.000

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm: 416.300.000 Trong đó nguồn CK (nếu có)
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 1.458.000 Trong đó nguồn CK (nếu có)
- + Điều chỉnh tăng: 1.458.000
- + Điều chỉnh giảm:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí được giao tự chủ: 8.192.867.000 Trong đó nguồn CK (nếu có)

Trong đó:

- + Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 8.192.867.000
- + Nhận từ lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:
- Kinh phí không được giao tự chủ: 417.758.000 Trong đó nguồn CK (nếu có)

Trong đó:

- + Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 417.758.000
- + Nhận từ lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:
- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:

2.4. Kinh phí giảm trong năm : 0

- Nguồn NSNN giảm: Lý do giảm:

Trong đó nguồn CK giảm: (nếu có) Lý do giảm:

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi:
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK (nếu có)

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi:
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:

Nguồn CK (nếu có):

3. Nguồn viện trợ từ nhà tài trợ nước ngoài

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:
- DT được giao bổ sung trong năm:
- DT điều chỉnh giảm trong năm:

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:
- Nhận viện trợ khác:

4. Nguồn vay nợ nước ngoài mà đơn vị được sử dụng

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
 - + Điều chỉnh tăng:
 - + Điều chỉnh giảm:

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết):

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động được giao tự chủ:
- Số phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động không được giao tự chủ:

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí được giao tự chủ :
- Kinh phí không được giao tự chủ :
- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
 - + Điều chỉnh tăng:
 - + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
 - + Điều chỉnh tăng:
 - + Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán:

- Kinh phí được giao tự chủ:
 - + Sử dụng phục vụ thu phí:
 - + Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:
- Kinh phí không được giao tự chủ:
 - + Sử dụng phục vụ thu phí:
 - + Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán

- Kinh phí được giao tự chủ:
- Kinh phí không được giao tự chủ:
- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo số ngày của

2. Số thu trong năm:

Trong đó:

- Số nộp NSNN:
- Số nộp cấp trên:
- Kinh phí giảm trong năm:
- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- Dự toán giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

IV. Thuyết minh khác

1. Tổng chi tiền lương:

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	10.926.000	0	0	0	10.926.000
II	Trích lập	126.616.000	0	0	0	126.616.000
III	Sử dụng	76.782.000	0	0	0	76.782.000
I	Sử dụng cho cải cách tiền lương	0	0	0	0	0

2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ	0	0	0	0	0
IV	Số dư chuyển năm sau	60.760.000	0	0	0	60.760.000

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

Trong đó thuyết minh các nội dung chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ như: Chi hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chi đoàn ra, chi đóng niêm liễm, chi đào tạo ở nước ngoài, chi mua sắm thiết bị nhập khẩu, chi các vụ kiện:

4. Thuyết minh khác:

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Bui Thị Hoa
Bui Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Bui Thị Hoa
Bui Thị Hoa

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, họ tên, đóng dấu)

